

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 02/2024/KDTM-GĐT

Ngày 10-5-2024

V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia xét xử gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán: ông Đặng Kim Nhân và ông Nguyễn Tấn Long.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thúy Kiều - Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư*”; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Đ1; địa chỉ: Tòa nhà B P - Số A Ông Í, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: Tầng C - T N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Văn P - Chủ tịch Hội đồng thành viên và ông Nguyễn Ngọc Đ - Giám đốc công ty.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 18-5-2023): ông Nguyễn Hải Â; địa chỉ cư trú: Tập thể Bảo tàng H, phường N, quận B, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty TNHH P2; địa chỉ: Số A Ông Í, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: Số C L, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Minh H - Chức vụ: Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, Công ty TNHH Đ1 trình bày:

Công ty TNHH P2 (sau đây viết tắt là Công ty P3) là chủ đầu tư Dự án P tại phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Ngày 10-01-2018, Công ty P3 và Công ty TNHH Đ1 (sau đây viết tắt là Công ty Đ1) ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư số

1001/2018/HĐHT; theo đó, Công ty Đ1 cam kết huy động 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng) trước ngày 31-5-2018 để Công ty P3 sử dụng cho dự án; đổi lại, Công ty P3 ủy quyền và cho phép Công ty Đ1 sử dụng quyền sử dụng đất, giá trị xây dựng dở dang và quyền sở hữu Dự án Phú Gia C để làm căn cứ mời hợp tác đầu tư dưới hình thức huy động vốn bên thứ ba; Công ty P3 trao độc quyền phân phối dự án và độc quyền mời hợp tác đầu tư với bên thứ ba cho Công ty Đ1. Ngoài ra, hai bên còn ký Hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/2018/HĐBT ngày 05-3-2018, các Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐBT, số 02/PLHĐBT cùng ngày 05-3-2018. Công ty P3 giao cho Công ty Đ1 được bao tiêu 127 căn nhà thuộc Dự án Phú Gia C, với tổng giá trị là 706.161.772.833 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên có lập nhiều biên bản làm việc và đến ngày 17-11-2018, tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐBT gia hạn hiệu lực hợp đồng đến ngày 15-5-2019, Công ty Đ1 cam kết chuyển cho Công ty P3 đủ 490.000.000.000 đồng trước ngày 15-8-2019, tức là phải chuyển thêm 290.000.000.000 đồng nữa. Nếu sau ngày 15-8-2019, Công ty Đ1 không chuyển được số tiền nêu trên, thì hai bên chốt số sản phẩm còn lại, chưa ký hợp đồng góp vốn với bên thứ ba, những sản phẩm nào đã ký hợp đồng góp vốn, thì hai bên tiếp tục thực hiện theo đúng cam kết giữa Hùng Vạn P1 và bên thứ ba, còn những sản phẩm nào chưa ký hợp đồng với bên thứ ba, thì Công ty P3 có quyền điều chỉnh giá.

Do đó, Công ty Đ1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty P4 toàn bộ quyền phân phối độc quyền 127 căn nhà của Dự án Phú Gia C cho Công ty Đ1 để Công ty Đ1 phân phối trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày Dự án P đủ điều kiện để bán theo quy định của pháp luật

Bị đơn Công ty, TNHH P2 trình bày:

Công ty P3 thừa nhận quá trình ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1010/2018/HTĐT ngày 10-01-2018; Hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/2018/HĐBT ngày 05-3-2018, các Phụ lục hợp đồng 01, 02, 03 và các Biên bản làm việc số 01, 02, 03, 04 và 05 như Công ty Đ1 trình bày. Tuy nhiên, quá trình thực hiện, Công ty Đ1 vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng, phụ lục hợp đồng, nên ngày 23-11-2020, Công ty P3 có Thông báo số 66/TB-PGC về việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1001/2018/HTĐT ngày 10-01-2018 với Công ty P3 và có yêu cầu những người đã ký hợp đồng với Công ty Đ1 phải hủy hợp đồng với Công ty Đ1 để ký lại với Công ty P3.

Yêu cầu phản tố của Công ty P3:

Tuyên bố Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1001/2018/HTĐT ngày 10-01-2018; Hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/2018/HĐBT ngày 05-3-2018 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty P3 và Công ty Đ1 chấm dứt từ ngày 23-11-2020; buộc Công ty Đ1 phải chuyển giao ngay cho Công ty P3 270.000.000.000 đồng mà

Công ty Đ1 đang chiếm giữ và tiền lãi tạm tính là 88.619.000.000 đồng. Ngày 28-11-2022, Công ty P3 rút một phần yêu cầu phản tố đối với nội dung: “Tuyên bố Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1001/2018/HTĐT ngày 10-01-2018; Hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/2018/HĐBT ngày 05-3-2018 và các Phụ lục kèm theo, giữa Công ty P3 và Công ty Đ1 chấm dứt kể từ ngày 23-11-2020”.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 10-01-2023, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê quyết định:

Căn cứ các Điều 117, 401 và 403 của Bộ luật Dân sự; Điều 306 của Luật Thương mại; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; áp dụng Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17-10-2016, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư” của Công ty TNHH Đ1 đối với Công ty TNHH P2.

1.1. Công ty TNHH Đ1 và Công ty TNHH P2 tiếp tục thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1001/2018/HTĐT ngày 10-01-2018; Hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/2018/HĐBT ngày 05-3-2018, kèm theo các Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐBT, số 02/PLHĐBT cùng ngày 05-3-2018 và Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐBT ngày 17-11-2018.

1.2. Công ty TNHH Đ1 được quyền phân phối 13 căn hộ tại Dự án P trong tổng số 127 căn hộ (đã phân phối 114 căn hộ); giá trị các căn hộ phân phối các bên phải tuân thủ các cam kết tại Điều 1 Phụ lục Hợp đồng số 03/PLHĐBT ngày 17-11-2018, cũng như thực hiện đúng các điều khoản theo cam kết trong các hợp đồng và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P2 về việc yêu cầu trả tiền đối với Công ty TNHH Đ1.

Buộc Công ty TNHH Đ1 phải chuyển trả số tiền 368.728.287.671 đồng (ba trăm sáu mươi tám tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) cho Công ty TNHH P2, trong đó 270.000.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi tỷ đồng) tiền gốc và 98.728.287.671 đồng (chín mươi tám tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian và số tiền phải thi hành án.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu: “Tuyên bố

Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1001/2018/HTĐT ngày 10-01-2018; Hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/2018/HĐBT ngày 05-3-2018 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH P2 và Công ty TNHH Đ1 chấm dứt kể từ ngày 23-11-2020”.

4. Công ty TNHH P2 có trách nhiệm làm các thủ tục theo quy định của Nhà nước để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Đ1 để hoàn thiện thủ tục pháp lý về chủ quyền tài sản cho các khách hàng góp vốn tại Dự án P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thi hành bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 16-01-2023, nguyên đơn là Công ty TNHH Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: “Trong quá trình tố tụng trước khi xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty TNHH Đ1 đã có đơn đề nghị bổ sung 114 nhà đầu tư đã tham gia góp vốn cùng với Công ty TNHH Đ1 để đầu tư vào Dự án Phú Gia C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; đề nghị tiến hành xem xét, thẩm định đối với 13 căn nhà (số A, A32, A33, B17, B20, B30, B31, B32, B40, B42, C28, C36 và C44) là những căn Công ty TNHH P2 chuyển nhượng hoặc giao cho chiếm giữ, hoàn thiện nội thất, quản lý sử dụng và đưa 13 người đang quản lý, sử dụng những căn nhà này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để đảm bảo quyền, lợi ích của họ, nhưng Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của 114 nhà đầu tư và 13 người đang chiếm hữu, sử dụng 13 căn nhà, cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH Đ1.

Bản án sơ thẩm đã không xác định cụ thể, rõ ràng về thời hạn, cách thức, phương án mà Công ty TNHH P2 phải thực hiện để bàn giao 13 căn nhà cho Công ty TNHH Đ1 tiếp tục thực hiện quyền phân phối; không xác định rõ ràng trách nhiệm, thời hạn của Công ty TNHH P2 trong việc hoàn thành hồ sơ pháp lý Dự án, hoàn thành Giấy CNQSDĐ để trao trả lại cho các nhà đầu tư.

Bản án sơ thẩm tuyên mức lãi suất quá cao, không phù hợp đối với số tiền mà Công ty TNHH Đ1 chưa thanh toán cho Công ty TNHH P2”.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 13/2023/KDTM-PT ngày 30-6-2023, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Công ty TNHH Đ1.

1. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 10-01-2023 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà

Năng giải quyết lại theo thủ tục chung.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về xử lý án phí phúc thẩm.

- Ngày 15-9-2023, bị đơn là Công ty TNHH P2 có đơn đề nghị giám đốc thẩm, đề nghị hủy bản án phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/KN-KDTM ngày 11-4-2024, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã kháng nghị đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 13/2023/KDTM-PT ngày 30-6-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:*

[1.1]. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư và bao tiêu sản phẩm, Công ty Đ1 đã ký 114 hợp đồng góp vốn với 114 cá nhân. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: “... Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Đ1 nhiều lần đề nghị đưa 114 khách hàng ký hợp đồng góp vốn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan...; ... Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 13 căn nhà, thì thấy trong 13 căn nhà có 11 căn đã hoàn thiện về nội thất và có người thứ ba đang quản lý, sử dụng. Do đó, việc bản án sơ thẩm tuyên giao cho Công ty HI phức được quyền phân phối 13 căn hộ tại Dự án P này mà không đưa những người đang quản lý, sử dụng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để xem xét quyền, lợi ích hợp pháp của họ là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu Tòa án giải quyết tiếp tục thực hiện hợp đồng; đồng thời, những người đang quản lý, sử dụng các căn hộ đều có bản cam kết trình bày căn hộ là do Công ty P3 cho mượn, thống nhất sẽ trả lại nhà ngay lập tức khi Công ty muốn lấy lại, mà không yêu cầu sự đền bù nào (bút lục số 1415 - 1424A) và Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu này; do đó, việc không đưa 114 khách hàng đã ký hợp đồng và 13 người đang quản lý, sử dụng nhà vào tham gia tố tụng cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn không kháng cáo, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị đối với nội dung này. Vì vậy, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, đưa các khách hàng đã ký hợp

đồng và những người đang quản lý, sử dụng nhà vào tham gia tổ tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.2]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết 03 nội dung đúng như Tòa án cấp phúc thẩm đã liệt kê, nhưng bản chất của vụ việc là Công ty Đ1 được toàn quyền độc quyền phân phối 127 căn nhà theo hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng bao tiêu sản phẩm (trong 02 hợp đồng này đã quy định cụ thể các điều kiện, trách nhiệm, quyền hạn của các bên trong giao kết hợp đồng). Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận việc Công ty Đ1 và Công ty P3 tiếp tục thực hiện các hợp đồng là đã bao gồm tất cả các yêu cầu của Công ty Đ1 và Công ty Đ1 không kháng cáo nội dung này.

[1.3]. Tại trang số 11 của bản án sơ thẩm nhận định: “...Hiện nay, Công ty Đ1 đã phân phối 114 căn hộ trong tổng số 127 căn hộ các bên thỏa thuận trong hợp đồng, 13 căn hộ còn lại Công ty P3 đang tạm thời quản lý” và do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (Công ty Đ1), nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử: “Công ty TNHH Đ1 được quyền phân phối 13 căn hộ tại Dự án P trong tổng số 127 căn hộ” là đúng pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không tranh chấp về nội dung này, thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng và sau đó Công ty Đ1 cũng không kháng cáo nội dung này.

[1.4] Theo Hợp đồng bao tiêu sản phẩm và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐBT ngày 05-3-2018 (bút lục số 28 - 32), cũng như danh sách chốt các căn hộ do Công ty Đ1 lập (bút lục số 87 - 90) đã ký với các khách hàng, thì chỉ còn 13 căn hộ chưa phân phối; Công ty P3 cũng thừa nhận nội dung này và danh sách cụ thể các căn hộ còn lại đều thể hiện rõ số lô, mã hiệu cụ thể. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: “... Bản án sơ thẩm tuyên Công ty Đ1 được quyền phân phối 13 căn hộ, nhưng không xác định cụ thể lô, mã hiệu của từng căn hộ được quyền phân phối” là không đúng.

[1.5]. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: “Công ty TNHH P2 có trách nhiệm làm các thủ tục theo quy định của Nhà nước để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH Đ1 để hoàn thiện thủ tục pháp lý về chủ quyền tài sản cho các khách hàng góp vốn tại dự án P”, mà không quy định thời gian cụ thể là có căn cứ, bởi lẽ thời hạn cụ thể phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Đ. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: “... Bản án sơ thẩm không xác định cụ thể, rõ ràng về thời hạn, cách thức, phương án mà Công ty TNHH P2 phải thực hiện để bàn giao 13 căn nhà cho Công ty TNHH Đ1 tiếp tục thực hiện quyền phân phối” là định hướng cho Tòa án cấp sơ thẩm quyết định vượt quá thẩm quyền giải quyết.

[2]. Đối với khoản tiền lãi: Mặc dù, Tòa án phúc thẩm không nhận định nội dung này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian tính lãi và mức lãi suất

10%/năm là đúng với thỏa thuận của các bên tại Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐBT ngày 17-11-2018; đúng hướng dẫn tại Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Điều 306 của Luật Thương mại.

[3]. Đối với phần quyết định: Tại Mục 1.2 phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: “*Công ty TNHH Đ1 được quyền phân phối 13 căn hộ tại Dự án P trong tổng số 127 căn hộ (đã phân phối 114 căn hộ)....*” là chưa rõ ràng, lẽ ra cần tuyên: “*Công ty TNHH Đ1 được quyền phân phối 127 căn hộ tại Dự án P, trong đó đã phân phối 114 căn hộ và tiếp tục được quyền phân phối 13 căn còn lại theo danh sách cụ thể...*”. Tuy nhiên, nội dung này, Tòa án cấp phúc thẩm có thể khắc phục, tuyên lại rõ ràng, cụ thể hơn để thuận lợi cho công tác thi hành án.

[4]. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các nội dung theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố, bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng đã ký hợp đồng mua căn hộ của Công ty Đ1. Mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng như không đưa khách hàng đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư và những người đang quản lý, sử dụng 13 căn hộ còn lại vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân này; ngoài ra, cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa rõ ràng, chưa cụ thể danh sách 13 căn hộ còn lại, nhưng nội dung này đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục tại Biên xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27-6-2023 (bút lục số 1.372-1.374). Vì vậy, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại, mà chỉ cần xét xử phúc thẩm lại, tuyên án một cách rõ ràng, cụ thể là bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự và thuận lợi cho công tác thi hành án.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/KN-KDTM ngày 11-4-2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tuyên xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/KN-KDTM ngày 11-4-2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 13/KDTM-PT ngày 30-6-2023 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng (Kèm theo Hồ sơ vụ án);
- Toà án nhân dân quận Thanh Khê (để biết);
- Chi cục THADS quận Thanh Khê (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào

